



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THỦ ĐỨC**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT  
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2026 ĐẾN NGÀY 30/06/2026**

TP. Hồ Chí Minh, tháng 07 năm 2026

**MỤC LỤC**

| <b>NỘI DUNG</b>                                   | <b>TRANG</b> |
|---------------------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC                          | 2            |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 3            |
| BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ          | 4 – 5        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | 6            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ           | 7            |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ    | 8 - 31       |

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026.

### Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

|                         |                                                 |
|-------------------------|-------------------------------------------------|
| Ông Nguyễn Đức Thắng    | Chủ tịch                                        |
| Ông Lại Thế Nghĩa       | Thành viên, Giám đốc (Người đại diện pháp luật) |
| Ông Trần Công Lành      | Thành viên                                      |
| Ông Nguyễn Quốc Cường   | Thành viên                                      |
| Ông Phạm Xuân Phong     | Thành viên                                      |
| Ông Nguyễn Anh Tuấn     | Phó Giám đốc                                    |
| Bà Nghiêm Thị Thanh Mai | Phó Giám đốc                                    |
| Ông Bùi Minh Hiệp       | Phó Giám đốc                                    |

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Lại Thế Nghĩa  
Giám đốc

Phê duyệt, ngày 24 tháng 07 năm 2026

Số: 05/2026/SX-AVI-TC2

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24/07/2026, từ trang 04 đến trang 31, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả của cuộc soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Thương  
Phó Tổng Giám Đốc  
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số 0308-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**  
Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2026

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B01a - DN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                            | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2026             | 01/01/2026             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>236.819.917.960</b> | <b>180.857.420.698</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>44.697.976.931</b>  | <b>69.884.519.662</b>  |
| 1. Tiền                                             | 111        |             | 14.697.976.931         | 49.884.519.662         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 30.000.000.000         | 20.000.000.000         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> | <b>6</b>    | <b>735.975.244</b>     | <b>743.318.044</b>     |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | 851.071.996            | 851.071.996            |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | (115.096.752)          | (107.753.952)          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>113.672.281.680</b> | <b>82.137.591.351</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | 7           | 91.057.384.588         | 60.899.074.340         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        |             | 775.947.748            | 642.318.987            |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                           | 135        | 9           | 24.864.949.058         | 23.320.711.139         |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 136        | 8           | (5.534.761.782)        | (5.233.275.183)        |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 137        | 10          | 2.508.762.068          | 2.508.762.068          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> | <b>11</b>   | <b>72.828.067.528</b>  | <b>23.684.927.675</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 76.978.020.563         | 24.454.399.008         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 142        |             | (4.149.953.035)        | (769.471.333)          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>160</b> |             | <b>4.885.616.577</b>   | <b>4.407.063.966</b>   |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                     | 161        | 12          | 1.207.661.276          | 647.670.711            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 162        |             | 3.677.955.301          | 821.310.460            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 163        | 19          | -                      | 2.938.082.795          |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                          | <b>200</b> |             | <b>193.781.864.127</b> | <b>199.513.124.702</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> |             | <b>10.710.000.000</b>  | <b>10.742.000.000</b>  |
| 1. Phải thu dài hạn khác                            | 215        | 9           | 10.710.000.000         | 10.742.000.000         |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b> |             | <b>131.910.460.721</b> | <b>117.737.568.864</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221        | 13          | 41.606.571.698         | 43.444.833.987         |
| - Nguyên giá                                        | 222        |             | 160.944.739.301        | 159.251.412.028        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 223        |             | (119.338.167.603)      | (115.806.578.041)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                          | 227        | 14          | 90.303.889.023         | 74.292.734.877         |
| - Nguyên giá                                        | 228        |             | 119.410.391.306        | 102.373.187.883        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 229        |             | (29.106.502.283)       | (28.080.453.006)       |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                     | <b>240</b> | <b>15</b>   | <b>4.293.496.112</b>   | <b>4.536.524.198</b>   |
| - Nguyên giá                                        | 241        |             | 12.203.241.726         | 12.203.241.726         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 242        |             | (7.909.745.614)        | (7.666.717.528)        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                  | <b>250</b> |             | <b>2.627.874.070</b>   | <b>18.815.750.026</b>  |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 252        | 16          | 2.627.874.070          | 18.815.750.026         |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                  | <b>260</b> | <b>6</b>    | <b>4.277.468.900</b>   | <b>4.258.929.257</b>   |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | 263        |             | 8.922.871.000          | 8.922.871.000          |
| 2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn | 264        |             | (4.645.402.100)        | (4.663.941.743)        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                     | <b>270</b> |             | <b>39.962.564.324</b>  | <b>43.422.352.357</b>  |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                      | 271        | 12          | 39.670.181.259         | 43.111.306.532         |
| 2. Tài sản dài hạn khác                             | 274        |             | 292.383.065            | 311.045.825            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                            | <b>280</b> |             | <b>430.601.782.087</b> | <b>380.370.545.400</b> |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

**MẪU SỐ B01a - DN**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                        | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2026             | 01/01/2026             |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>240.458.040.494</b> | <b>186.323.758.907</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>229.243.930.776</b> | <b>175.312.092.277</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | 17          | 156.379.639.880        | 115.079.978.651        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        |             | 1.477.144.516          | 539.885.168            |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                   | 313        |             | 49.506.633             | -                      |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 314        | 19          | 1.065.605.720          | 2.192.701.542          |
| 5. Phải trả người lao động                      | 315        |             | 12.919.028.362         | 19.850.010.906         |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 316        |             | -                      | 225.000.000            |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                       | 320        | 18          | 54.455.097.664         | 36.934.727.891         |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                    | 323        |             | 2.897.908.001          | 489.788.119            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |             | <b>11.214.109.718</b>  | <b>11.011.666.630</b>  |
| 1. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn                | 337        | 20          | 9.510.075.718          | 11.011.666.630         |
| 2. Phải trả dài hạn khác                        | 338        | 18          | 1.704.034.000          | -                      |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> | <b>21</b>   | <b>190.143.741.593</b> | <b>194.046.786.493</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 124.000.000.000        | 124.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 124.000.000.000        | 124.000.000.000        |
| 2. Thặng dư vốn                                 | 412        |             | 27.458.121.096         | 27.458.121.096         |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 32.062.170.001         | 31.966.724.308         |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 420        |             | 6.623.450.496          | 10.621.941.089         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước  | 420a       |             | 1.224.113.388          | 1.077.371.838          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 420b       |             | 5.399.337.108          | 9.544.569.251          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>430.601.782.087</b> | <b>380.370.545.400</b> |

Phê duyệt, ngày 24 tháng 07 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc







Nguyễn Thị Thu Xương

Vũ Hiền Linh

Lại Thế Nghĩa

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

MẪU SỐ B02a - DN  
Đơn vị tính: VND

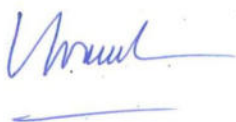
| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026 | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|---------------------------------|---------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | 23          | 1.912.987.142.592               | 1.108.815.599.049               |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    | 23          | 19.054.601                      | 387.091.219                     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    | 23          | 1.912.968.087.991               | 1.108.428.507.830               |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | 24          | 1.823.264.984.518               | 1.038.953.542.293               |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 89.703.103.473                  | 69.474.965.537                  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 22    | 25          | 2.390.421.245                   | 2.312.730.990                   |
| 7. Chi phí tài chính                               | 23    | 26          | 9.177.817                       | 524.167.432                     |
| - Trong đó: Chi phí đi vay                         | 24    |             | -                               | -                               |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    | 27          | 49.029.444.318                  | 40.614.230.212                  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | 27          | 36.878.503.510                  | 25.371.486.022                  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 6.176.399.073                   | 5.277.812.861                   |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | 29          | 855.944.668                     | 145.947.856                     |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | 30          | 166.143.431                     | 178.710.927                     |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | 689.801.237                     | (32.763.071)                    |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 6.866.200.310                   | 5.245.049.790                   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    | 31          | 1.466.863.202                   | 1.156.996.596                   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 52    |             | -                               | -                               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 5.399.337.108                   | 4.088.053.195                   |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | 32          | 435                             | 330                             |

Phê duyệt, ngày 24 tháng 07 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc







Nguyễn Thị Thu Xương

Vũ Hiền Linh

Lại Thế Nghĩa

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mẫu số B03a - DN  
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                         | Mã số | Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|------------------------------|------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                |       |                              |                              |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01    | 6.866.200.310                | 5.245.049.790                |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |       |                              |                              |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                         | 02    | 4.800.666.925                | 4.292.539.247                |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03    | 3.670.771.458                | 1.189.358.051                |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính                                                         | 05    | (603.951.999)                | (786.063.649)                |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08    | 14.733.686.694               | 9.940.883.439                |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09    | (31.704.076.214)             | (10.076.291.790)             |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10    | (52.523.621.555)             | (8.720.018.212)              |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    | 52.448.018.027               | 46.653.346.245               |
| - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ                                                                 | 12    | 2.881.134.708                | 2.065.954.811                |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15    | (2.256.888.917)              | (1.421.422.802)              |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 17    | (1.314.262.126)              | (2.101.572.000)              |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    | 20    | (17.736.009.383)             | 36.340.879.691               |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                   |       |                              |                              |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21    | (2.542.654.740)              | (514.629.630)                |
| 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27    | 622.614.759                  | 804.726.409                  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        | 30    | (1.920.039.981)              | 290.096.779                  |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                               |       |                              |                              |
| 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                       | 36    | (5.530.493.367)              | (6.200.000.000)              |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                     | 40    | (5.530.493.367)              | (6.200.000.000)              |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                                                   | 50    | (25.186.542.731)             | 30.430.976.470               |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                                  | 60    | 69.884.519.662               | 47.475.568.492               |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                                                 | 70    | 44.697.976.931               | 77.906.544.962               |

Phê duyệt, ngày 24 tháng 07 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Xương

Vũ Hiền Linh

Lại Thế Nghĩa

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301444626, đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 03 năm 2000 và thay đổi lần thứ 21 ngày 01 tháng 08 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 124.000.000.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TMC.

Trụ sở chính của Công ty tại số 231 đường Võ Văn Ngân, phường Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.

Số lượng lao động của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 261 người (tại ngày 01/01/2026 là 261 người).

**1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Đại lý kinh doanh xăng, dầu, mỡ, nhớt;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Kinh doanh xe gắn máy;
- Kinh doanh nhà hàng, hội nghị, tiệc cưới;
- Kinh doanh hàng điện máy, hàng tiêu dùng;
- Sắt thép, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản.

**1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**4.1. Cơ sở lập báo cáo**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

**4.2. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ,

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B09a - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**4.4. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn phù hợp với các quy định trong chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

**4.5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

**4.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày trên nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định trên giá gốc.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

|                        | <u>Mức khấu hao (năm)</u> |
|------------------------|---------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 15 - 40                   |
| Máy móc, thiết bị      | 06 - 20                   |
| Phương tiện vận tải    | 10                        |
| Thiết bị quản lý       | 03 - 05                   |

**4.7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn và phần mềm quản lý.

Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn Công ty không trích khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng đất. Các phần mềm quản lý, phần mềm kế toán được phân bổ trong thời gian từ 3 - 5 năm.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm và đầu tư chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định vô hình:

- Chi phí phát sinh có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu;
- Chi phí được xác định một cách chắc chắn và gắn liền với tài sản cố định vô hình cụ thể.

**4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, kinh doanh, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định.

**4.9. Bất động sản đầu tư**

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng là nhà cửa, vật kiến trúc với thời gian khấu hao 25 năm.

**4.10. Chi phí chờ phân bổ**

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm:

- Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động tài sản cố định thể hiện số tiền thuê đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng kể từ khi TSCĐ được sửa chữa bảo dưỡng hoàn thành, đưa vào sử dụng, thời gian phân bổ không quá 36 tháng.
- Chi phí công cụ dụng cụ liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng không quá 36 tháng.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

**4.11. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo; đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

**4.12. Phải trả cổ tức**

Là khoản phải trả cho các tổ chức, cá nhân đầu tư vốn vào doanh nghiệp. Công ty ghi nhận phải trả cổ tức khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**4.13. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước.

**4.14. Quỹ tiền lương**

Công ty đang thực hiện trích quỹ tiền lương theo hướng dẫn của Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP. Trong kỳ, Công ty tạm trích quỹ tiền lương với số tiền 30,79 tỷ đồng. Công ty sẽ thực hiện xác định quỹ tiền lương thực hiện theo kết quả kinh doanh và kế hoạch quỹ tiền lương tại thời điểm lập Báo cáo tài chính cuối năm.

**4.15. Doanh thu và thu nhập khác**

Chính sách giá bán đã được Ban lãnh đạo Công ty phê duyệt hàng kỳ tại mỗi vùng là khác nhau, đảm bảo tính công khai, trung thực và minh bạch, phù hợp quy định hiện hành của Nhà nước và Công ty.

***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:***

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:***

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu hoạt động tài chính*** bao gồm lãi tiền gửi, cổ tức lợi nhuận được chia và thu từ hoạt động hợp tác kinh doanh:

***Thu nhập khác*** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**4.16. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; dự phòng giảm giá hàng tồn kho; giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4.17. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 33.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng | 30/06/2026<br>VND     | 01/01/2026<br>VND     |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                                                                                    | 1.142.887.585         | 880.886.177           |
| Tiền gửi không kỳ hạn (1)                                                                   | 13.337.462.646        | 48.795.126.905        |
| Tiền đang chuyển                                                                            | 217.626.700           | 208.506.580           |
| Các khoản tương đương tiền (2)                                                              | 30.000.000.000        | 20.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                                                                 | <b>44.697.976.931</b> | <b>69.884.519.662</b> |

(1) Chi tiết các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn:

| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn:                                 | 30/06/2026<br>VND     | 01/01/2026<br>VND     |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Sài Gòn          | 4.679.102.708         | 24.786.965.098        |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Thủ Đức               | 1.648.691.275         | 1.413.820.403         |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Sài Gòn | 68.480.959            | 6.808.888.499         |
| - Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN HCM 2                   | 4.512.156.660         | 3.678.240.895         |
| - Tiền gửi không kỳ hạn tại các ngân hàng khác                   | 2.429.031.044         | 12.107.192.010        |
| <b>Cộng</b>                                                      | <b>13.337.462.646</b> | <b>48.795.126.905</b> |

(2) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn với lãi suất 4.75%/năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

**MẪU SỐ B09a - DN****6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

|                                                   | 30/06/2026           |                        |                        | 01/01/2026           |                        |                        |
|---------------------------------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
|                                                   | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng       | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng       |
|                                                   | VND                  | VND                    | VND                    | VND                  | VND                    | VND                    |
| <b>a. Cổ phiếu</b>                                |                      |                        |                        |                      |                        |                        |
| Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau              | 265.365.605          | 150.400.000            | (114.965.605)          | 265.365.605          | 157.732.000            | (107.633.605)          |
| Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu                   | 585.538.344          | 585.538.344            | -                      | 585.538.344          | 585.538.344            | -                      |
| Công ty Cổ phần Thép Pomina                       | 168.047              | 36.900                 | (131.147)              | 168.047              | 47.700                 | (120.347)              |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>851.071.996</b>   | <b>735.975.244</b>     | <b>(115.096.752)</b>   | <b>851.071.996</b>   | <b>743.318.044</b>     | <b>(107.753.952)</b>   |
| <b>b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>          |                      |                        |                        |                      |                        |                        |
| Công ty Cổ phần Dệt Đông Á                        | 897.500.000          | -                      | (897.500.000)          | 897.500.000          | -                      | (897.500.000)          |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vĩnh Long          | 339.000.000          | -                      | (339.000.000)          | 339.000.000          | -                      | (339.000.000)          |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn          | 3.500.000.000        | 3.500.000.000          | -                      | 3.500.000.000        | 3.500.000.000          | -                      |
| Tổng Công ty Thương mại Kỹ Thuật và Đầu tư - CTCP | 4.186.371.000        | 777.468.900            | (3.408.902.100)        | 4.186.371.000        | 758.929.257            | (3.427.441.743)        |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>8.922.871.000</b> | <b>4.277.468.900</b>   | <b>(4.645.402.100)</b> | <b>8.922.871.000</b> | <b>4.258.929.257</b>   | <b>(4.663.941.743)</b> |

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                      | 30/06/2026            |                        | 01/01/2026            |                        |
|------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                      | Giá trị ghi sổ        | Giá trị dự phòng       | Giá trị ghi sổ        | Giá trị dự phòng       |
|                                                      | VND                   | VND                    | VND                   | VND                    |
| Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Bình Dương    | 16.050.269.319        | -                      | 10.278.689.650        | -                      |
| Công ty Cổ phần Cảng Cái Mép Gemadept- Terminal Link | 9.609.150.000         | -                      | 6.560.230.000         | -                      |
| Công ty Cổ phần Transimex Logistic                   | 2.995.573.916         | -                      | 2.856.994.947         | -                      |
| Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam           | 25.869.820.000        | -                      | 4.931.085.600         | -                      |
| Các khoản phải thu khách hàng khác                   | 36.532.571.353        | (3.025.999.714)        | 36.272.074.143        | (2.724.513.115)        |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>91.057.384.588</b> | <b>(3.025.999.714)</b> | <b>60.899.074.340</b> | <b>(2.724.513.115)</b> |
| Trong đó:                                            |                       |                        |                       |                        |
| Phải thu khách hàng là các bên liên quan (*)         | 552.932.991           | -                      | 300.436.000           | -                      |

(\*) Xem thuyết minh số 33.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***8. NỢ XẤU**

| Đối tượng                                    | Thời gian<br>quá hạn | 30/06/2026           |                           | 01/01/2026           |                           |
|----------------------------------------------|----------------------|----------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------|
|                                              |                      | Giá trị<br>gốc nợ    | Giá trị có<br>thể thu hồi | Giá trị<br>gốc nợ    | Giá trị có<br>thể thu hồi |
|                                              |                      | VND                  | VND                       | VND                  | VND                       |
| Công ty TNHH TM DV Du lịch Chiến Yển Thịnh   | Trên 3 năm           | 160.010.410          | -                         | 160.010.410          | -                         |
| Công ty TNHH Du lịch Yêu Thương              | Trên 3 năm           | 760.454.490          | -                         | 760.454.490          | -                         |
| Công ty TNHH MTV vận tải Du lịch Hai Sáu Tám | Trên 3 năm           | 160.613.640          | -                         | 160.613.640          | -                         |
| Công ty TNHH MTV dịch vụ Quế Anh             | Trên 3 năm           | 155.000.000          | -                         | 155.000.000          | -                         |
| Trần Thị Ngọc Tươi                           | Từ 2 đến 3 năm       | 856.850.923          | 257.055.277               | 856.850.923          | 428.425.461               |
| Vũ Triều Dương                               | Từ 2 đến 3 năm       | 426.696.424          | 128.008.927               | 426.696.424          | 213.348.212               |
| Các đối tượng khác (*)                       |                      | 3.455.657.508        | 55.457.409                | 3.455.657.508        | 100.234.539               |
| <b>Cộng</b>                                  |                      | <b>5.975.283.395</b> | <b>440.521.613</b>        | <b>5.975.283.395</b> | <b>742.008.212</b>        |

(\*) Bao gồm giá trị tài sản thiếu chờ xử lý. Xem thuyết minh số 10.

**9. PHẢI THU KHÁC**

|                                                  | 30/06/2026            |                  | 01/01/2026            |                  |
|--------------------------------------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|------------------|
|                                                  | Giá trị ghi sổ        | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ        | Giá trị dự phòng |
|                                                  | VND                   | VND              | VND                   | VND              |
| <b>Ngắn hạn</b>                                  | <b>24.864.949.058</b> | -                | <b>23.320.711.139</b> | -                |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn         | 8.344.542.686         | -                | 12.013.039.461        | -                |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng        | 2.320.890.678         | -                | 892.198.736           | -                |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội          | 1.747.292.988         | -                | 2.079.822.286         | -                |
| Các khoản ký quỹ, ký cược                        | 288.043.800           | -                | 288.043.800           | -                |
| Phải thu khác                                    | 12.164.178.906        | -                | 8.047.606.856         | -                |
| <b>Dài hạn</b>                                   | <b>10.710.000.000</b> | -                | <b>10.742.000.000</b> | -                |
| Ký quỹ, ký cược                                  | 10.710.000.000        | -                | 10.742.000.000        | -                |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>35.574.949.058</b> | -                | <b>34.062.711.139</b> | -                |
| Trong đó:                                        |                       |                  |                       |                  |
| Các khoản phải thu khác là các bên liên quan (*) | 15.974.178.473        |                  | 16.587.776.585        |                  |

(\*) Xem thuyết minh số 33.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

**10. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ**

Số dư tài sản thiếu chờ xử lý là giá trị các loại xăng, dầu thiếu tại thời điểm kiểm kê ngày 15/05/2023 tại cửa hàng xăng dầu số 4 thuộc Công ty. Đến thời điểm 30/06/2026, Ban lãnh Công ty vẫn đang tiếp tục làm việc với các bên liên quan để làm rõ trách nhiệm trong sự việc này. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng 100% giá trị khoản mục này với số tiền 2.508.762.068 VND.

**11. HÀNG TỒN KHO**

|                       | 30/06/2026            |                        | 01/01/2026            |                      |
|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|
|                       | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND        | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND      |
| Nguyên liệu, vật liệu | 132.245.048           | -                      | 132.245.048           | -                    |
| Xăng E5 RON 92-II     | 2.166.028.536         | (104.037.498)          | 44.790.996            | (2.193.796)          |
| Xăng RON 95-III       | -                     | -                      | 8.241.348.488         | (325.567.659)        |
| Xăng E10 RON95-III    | 54.289.043.186        | (2.517.764.062)        | 89.942.139            | (3.020.428)          |
| Dầu DO 0.05%S-II      | 10.446.528.079        | (1.464.417.007)        | 10.560.301.826        | (435.188.560)        |
| Dầu DO 0.001S-V       | 442.750.784           | (63.734.468)           | 58.733.616            | (3.500.890)          |
| Xe máy, phụ tùng      | 7.993.204.028         | -                      | 4.341.059.966         | -                    |
| Hàng hóa khác         | 1.508.220.902         | -                      | 985.976.929           | -                    |
| <b>Cộng</b>           | <b>76.978.020.563</b> | <b>(4.149.953.035)</b> | <b>24.454.399.008</b> | <b>(769.471.333)</b> |

**12. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ**

|                                             | 30/06/2026<br>VND     | 01/01/2026<br>VND     |
|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                          | <b>1.207.661.276</b>  | <b>647.670.711</b>    |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng                  | 175.156.276           | 199.649.045           |
| Chi phí thuê CHXD                           | 733.255.000           | 47.355.000            |
| Các khoản khác                              | 299.250.000           | 400.666.666           |
| <b>b) Dài hạn</b>                           | <b>39.670.181.259</b> | <b>43.111.306.532</b> |
| Chi phí nhận chuyển nhượng đất CHXD Phú Hữu | 31.141.693.800        | 31.502.408.400        |
| Chi phí sửa chữa, cải tạo CHXD              | 2.136.766.164         | 2.966.362.923         |
| Chi phí thuê CHXD                           | 4.040.513.194         | 6.083.876.832         |
| Các khoản khác                              | 2.351.208.101         | 2.558.658.377         |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>40.877.842.535</b> | <b>43.758.977.243</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Mẫu số B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

## 13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý | Cộng            |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------------------|------------------------------|-----------------|
|                               | VND                       | VND                  | VND                               | VND                          | VND             |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                           |                      |                                   |                              |                 |
| Tại ngày 01/01/2026           | 115.979.383.282           | 25.933.564.508       | 16.479.510.719                    | 858.953.519                  | 159.251.412.028 |
| Tăng trong kỳ                 | 909.090.909               | 382.636.364          | -                                 | 401.600.000                  | 1.693.327.273   |
| Đầu tư, mua sắm               | 909.090.909               | 382.636.364          |                                   | 401.600.000                  | 1.693.327.273   |
| Tại ngày 30/06/2026           | 116.888.474.191           | 26.316.200.872       | 16.479.510.719                    | 1.260.553.519                | 160.944.739.301 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                           |                      |                                   |                              |                 |
| Tại ngày 01/01/2026           | 75.277.207.692            | 24.392.990.498       | 15.277.426.332                    | 858.953.519                  | 115.806.578.041 |
| Tăng trong kỳ                 | 2.897.182.971             | 445.268.573          | 169.357.572                       | 19.780.446                   | 3.531.589.562   |
| Khấu hao trong kỳ             | 2.897.182.971             | 445.268.573          | 169.357.572                       | 19.780.446                   | 3.531.589.562   |
| Tại ngày 30/06/2026           | 78.174.390.663            | 24.838.259.071       | 15.446.783.904                    | 878.733.965                  | 119.338.167.603 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                           |                      |                                   |                              |                 |
| Tại ngày 01/01/2026           | 40.702.175.590            | 1.540.574.010        | 1.202.084.387                     | -                            | 43.444.833.987  |
| Tại ngày 30/06/2026           | 38.714.083.528            | 1.477.941.801        | 1.032.726.815                     | 381.819.554                  | 41.606.571.698  |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn sử dụng tại 30/06/2026 là 61.894.384.558 đồng (tại 01/01/2026 là 61.894.384.558 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B09a - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

**14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Quyền<br>sử dụng đất | Phần mềm    | Cộng            |
|-------------------------------|----------------------|-------------|-----------------|
|                               | VND                  | VND         | VND             |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                      |             |                 |
| Tại ngày 01/01/2026           | 101.438.947.883      | 934.240.000 | 102.373.187.883 |
| Tăng trong kỳ                 | 17.037.203.423       | -           | 17.037.203.423  |
| Đầu tư, mua sắm               | 17.037.203.423       | -           | 17.037.203.423  |
| Giảm trong kỳ                 | -                    | -           | -               |
| Tại ngày 30/06/2026           | 118.476.151.306      | 934.240.000 | 119.410.391.306 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                      |             |                 |
| Tại ngày 01/01/2026           | 27.146.213.006       | 934.240.000 | 28.080.453.006  |
| Tăng trong kỳ                 | 1.026.049.277        | -           | 1.026.049.277   |
| Khấu hao trong kỳ             | 1.026.049.277        | -           | 1.026.049.277   |
| Tại ngày 30/06/2026           | 28.172.262.283       | 934.240.000 | 29.106.502.283  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                      |             |                 |
| Tại ngày 01/01/2026           | 74.292.734.877       | -           | 74.292.734.877  |
| Tại ngày 30/06/2026           | 90.303.889.023       | -           | 90.303.889.023  |

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình hình hết khấu hao vẫn sử dụng tại 30/06/2026 là 934.240.000 đồng (tại 01/01/2026 là 934.240.000 đồng).

**15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

|                                     | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Cộng           |
|-------------------------------------|--------------------------|----------------|
|                                     | VND                      | VND            |
| <b>BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ</b> |                          |                |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                   |                          |                |
| Tại ngày 01/01/2026                 | 12.203.241.726           | 12.203.241.726 |
| Tại ngày 30/06/2026                 | 12.203.241.726           | 12.203.241.726 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>       |                          |                |
| Tại ngày 01/01/2026                 | 7.666.717.528            | 7.666.717.528  |
| Tăng trong kỳ                       | 243.028.086              | 243.028.086    |
| Khấu hao trong kỳ                   | 243.028.086              | 243.028.086    |
| Tại ngày 30/06/2026                 | 7.909.745.614            | 7.909.745.614  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>              |                          |                |
| Tại ngày 01/01/2026                 | 4.536.524.198            | 4.536.524.198  |
| Tại ngày 30/06/2026                 | 4.293.496.112            | 4.293.496.112  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

**16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                                      | 30/06/2026           |                           | 01/01/2026            |                           |
|--------------------------------------|----------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|
|                                      | Giá gốc              | Giá trị có<br>thẻ thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có<br>thẻ thu hồi |
|                                      |                      | VND                       |                       | VND                       |
| Cửa hàng xăng dầu<br>Ngọc Phương.Nam | -                    | -                         | 18.026.496.138        | 18.026.496.138            |
| Chi phí sửa chữa<br>CHXD số 30       | 789.253.888          | 789.253.888               | 789.253.888           | 789.253.888               |
| Mua sắm TSCĐ                         | 1.838.620.182        | 1.838.620.182             | -                     | -                         |
| <b>Cộng</b>                          | <b>2.627.874.070</b> | <b>2.627.874.070</b>      | <b>18.815.750.026</b> | <b>18.815.750.026</b>     |

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                             | 30/06/2026             | 01/01/2026             |
|---------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                             | VND                    | VND                    |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn    | 148.351.666.319        | 102.863.039.137        |
| Công ty Honda Việt Nam - Chi nhánh TP HCM   | 915.445.071            | 894.565.827            |
| Phải trả các đối tượng khác                 | 7.112.528.490          | 11.322.373.687         |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>156.379.639.880</b> | <b>115.079.978.651</b> |
| Trong đó:                                   |                        |                        |
| Phải trả người bán là các bên liên quan (*) | 154.104.705.458        | 106.436.195.461        |

(\*) Xem thuyết minh số 33.

**18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                                           | 30/06/2026            | 01/01/2026            |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                           | VND                   | VND                   |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                        | <b>54.455.097.664</b> | <b>36.934.727.891</b> |
| Nhận ký quỹ, ký cược                                      | 11.164.824.223        | 11.238.597.047        |
| Tổng Công ty Thương Mại Kỹ Thuật Và Đầu Tư - CTCP         | 5.028.552.465         | 3.025.009.098         |
| Công ty Cổ Phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung         | 6.041.201.439         | 3.818.946.115         |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                         | 32.220.519.537        | 18.852.175.631        |
| <b>b. Dài hạn</b>                                         | <b>1.704.034.000</b>  | -                     |
| Nhận ký quỹ, ký cược                                      | 1.704.034.000         | -                     |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>56.159.131.664</b> | <b>36.934.727.891</b> |
| Trong đó:                                                 |                       |                       |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (*) | 37.625.150.583        | 23.331.415.291        |

(\*) Xem thuyết minh số 33.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Mẫu số B09a - DN

## 19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                                        | 01/01/2026           |                      | Phát sinh trong kỳ    |                         | 30/06/2026          |                      |
|----------------------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|-------------------------|---------------------|----------------------|
|                                        | Số phải thu đầu kỳ   | Số phải nộp đầu kỳ   | Số phải nộp trong kỳ  | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ  |
|                                        | VND                  | VND                  | VND                   | VND                     | VND                 | VND                  |
| Thuế GTGT đầu ra của hàng hóa, dịch vụ | -                    | 242.657.741          | 999.355.128           | 1.235.657.024           | -                   | 6.355.845            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | -                    | 1.495.744.793        | 1.466.863.202         | 2.256.888.917           | -                   | 705.719.078          |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | -                    | 454.299.008          | 1.112.759.867         | 1.213.528.078           | -                   | 353.530.797          |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất            | 2.938.082.795        | -                    | 10.414.671.073        | 7.476.588.276           | -                   | -                    |
| <b>Cộng</b>                            | <b>2.938.082.795</b> | <b>2.192.701.542</b> | <b>13.993.649.270</b> | <b>12.182.662.297</b>   | <b>-</b>            | <b>1.065.605.720</b> |

## 20. DOANH THU CHỜ PHÂN BỐ DÀI HẠN

|                                                                         | 30/06/2026           | 01/01/2026            |
|-------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                                                         | VND                  | VND                   |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín trả trước tiền về cho thuê BĐS Đầu tư | 9.510.075.718        | 11.011.666.630        |
| <b>Cộng</b>                                                             | <b>9.510.075.718</b> | <b>11.011.666.630</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Mẫu số B09a - DN

## 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu:

|                                   | Vốn góp của<br>chủ sở hữu<br>VND | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | LNST<br>chưa phân phối<br>VND | Cộng<br>VND            |
|-----------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 01/01/2025</b>        | <b>124.000.000.000</b>           | <b>27.458.121.096</b>          | <b>31.164.779.910</b>           | <b>11.287.093.829</b>         | <b>193.909.994.835</b> |
| Lãi trong năm                     | -                                | -                              | -                               | 9.544.569.251                 | 9.544.569.251          |
| Phân phối lợi nhuận năm 2024      | -                                | -                              | 801.944.398                     | (10.209.721.991)              | (9.407.777.593)        |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển     | -                                | -                              | 801.944.398                     | (801.944.398)                 | -                      |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | -                                | -                              | -                               | (3.207.777.593)               | (3.207.777.593)        |
| - Trả cổ tức                      | -                                | -                              | -                               | (6.200.000.000)               | (6.200.000.000)        |
| <b>Tại ngày 01/01/2026</b>        | <b>124.000.000.000</b>           | <b>27.458.121.096</b>          | <b>31.966.724.308</b>           | <b>10.621.941.089</b>         | <b>194.046.786.493</b> |
| Lãi trong kỳ                      | -                                | -                              | -                               | 5.399.337.108                 | 5.399.337.108          |
| Phân phối lợi nhuận năm 2025 (*)  | -                                | -                              | 95.445.693                      | (9.397.827.701)               | (9.302.382.008)        |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển     | -                                | -                              | 95.445.693                      | (95.445.693)                  | -                      |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | -                                | -                              | -                               | (3.722.382.008)               | (3.722.382.008)        |
| - Trả cổ tức                      | -                                | -                              | -                               | (5.580.000.000)               | (5.580.000.000)        |
| <b>Tại ngày 30/06/2026</b>        | <b>124.000.000.000</b>           | <b>27.458.121.096</b>          | <b>32.062.170.001</b>           | <b>6.623.450.496</b>          | <b>190.143.741.593</b> |

(\*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 29/NQ-TMC-ĐHĐCĐ ngày 15/04/2026.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

|                                                 | 30/06/2026             |            | 01/01/2026             |            |
|-------------------------------------------------|------------------------|------------|------------------------|------------|
|                                                 | VND                    | %          | VND                    | %          |
| Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP                | 63.257.300.000         | 51,01      | 63.257.300.000         | 51,01      |
| Công ty TNHH MTV Dầu khí TP. Hồ Chí Minh        | 18.471.600.000         | 14,90      | 18.471.600.000         | 14,90      |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn Co.op | 10.170.000.000         | 8,20       | 10.170.000.000         | 8,20       |
| Các đối tượng góp vốn khác                      | 32.101.100.000         | 25,89      | 32.101.100.000         | 25,89      |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>124.000.000.000</b> | <b>100</b> | <b>124.000.000.000</b> | <b>100</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B09a - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

**Cổ phiếu:**

|                                                 | <b>30/06/2026</b> | <b>01/01/2026</b> |
|-------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                 | <b>Cổ phiếu</b>   | <b>Cổ phiếu</b>   |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành             | 12.400.000        | 12.400.000        |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng          | 12.400.000        | 12.400.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông                            | 12.400.000        | 12.400.000        |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)   | 12.400.000        | 12.400.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông                            | 12.400.000        | 12.400.000        |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu): | 10.000            | 10.000            |

**22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

|                                      | <b>30/06/2026</b> | <b>01/01/2026</b> |
|--------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>1. Hàng hóa nhận giữ hộ (lít)</b> |                   |                   |
| - Dầu DO 0.05%S                      | 1.087.000         | 417.000           |
| - Dầu DO 0.001%S                     | 9.000             | -                 |
| - Xăng RON 95-III                    | -                 | 192.000           |
| - Xăng E5 RON 92-II                  | 12.000            | -                 |
| - Xăng E10 RON 95-III                | 67.000            | -                 |
| <b>Cộng</b>                          | <b>1.175.000</b>  | <b>609.000</b>    |

|                                                                                                                  | <b>30/06/2026</b>     | <b>01/01/2026</b>     |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                                                  | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| <b>2. Tài sản thuê ngoài</b>                                                                                     |                       |                       |
| Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động các cửa hàng xăng dầu theo các thời hạn: |                       |                       |
| Từ 01 năm trở xuống                                                                                              | 6.482.800.000         | 5.137.800.000         |
| Trên 01 năm đến 05 năm                                                                                           | 27.110.454.558        | 21.065.536.380        |
| Trên 05 năm                                                                                                      | 18.955.909.104        | 16.191.272.742        |
| <b>Cộng</b>                                                                                                      | <b>52.549.163.662</b> | <b>42.394.609.122</b> |

|                                                                                                                         | <b>30/06/2026</b>     | <b>01/01/2026</b>     |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                                                         | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| <b>3. Tài sản cho thuê ngoài</b>                                                                                        |                       |                       |
| Tổng số tiền cho thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng cho thuê hoạt động các vị trí, mặt bằng theo các thời hạn: |                       |                       |
| Từ 01 năm trở xuống                                                                                                     | 12.946.319.638        | 13.513.223.737        |
| Trên 01 năm đến 05 năm                                                                                                  | 31.282.770.011        | 25.247.579.735        |
| Trên 05 năm                                                                                                             | 6.829.923.404         | 6.592.102.679         |
| <b>Cộng</b>                                                                                                             | <b>51.059.013.053</b> | <b>45.352.906.151</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

**23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                                        | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/06/2026</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025</b> |
|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                                        | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| <b>Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</b>      | <b>1.912.987.142.592</b>                | <b>1.108.815.599.049</b>                |
| Doanh thu kinh doanh xăng dầu, nhớt                    | 1.869.730.121.784                       | 1.062.908.165.215                       |
| - Doanh thu kinh doanh xăng RON 95-III                 | 664.788.325.343                         | 676.971.016.456                         |
| - Doanh thu kinh doanh dầu DO 0.05%S-II                | 932.226.531.532                         | 376.944.694.611                         |
| - Doanh thu kinh doanh xăng E5 RON 92-II               | 8.233.716.206                           | 7.102.031.322                           |
| - Doanh thu kinh doanh xăng E10 RON 95-III             | 238.374.861.816                         | -                                       |
| - Doanh thu kinh doanh dầu DO 0.001%S-V                | 24.076.117.162                          | 266.900.000                             |
| - Doanh thu kinh doanh nhớt                            | 2.030.569.725                           | 1.623.522.826                           |
| Doanh thu kinh doanh xe máy                            | 31.010.779.557                          | 36.203.008.027                          |
| Doanh thu cho thuê mặt bằng và khác                    | 12.246.241.251                          | 9.704.425.807                           |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                    | <b>19.054.601</b>                       | <b>387.091.219</b>                      |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>1.912.968.087.991</b>                | <b>1.108.428.507.830</b>                |
| Trong đó:                                              |                                         |                                         |
| Doanh thu với các bên liên quan (*)                    | 8.375.793.456                           | 5.558.737.842                           |

(\*) Chi tiết xem tại thuyết minh số 33.

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                          | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/06/2026</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025</b> |
|------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                          | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Giá vốn kinh doanh xăng dầu, nhớt        | 1.791.383.887.904                       | 1.006.248.562.418                       |
| - Giá vốn kinh doanh xăng RON 95-III     | 631.193.983.725                         | 640.725.025.240                         |
| - Giá vốn kinh doanh dầu DO 0.05%S-II    | 894.099.990.545                         | 357.266.240.908                         |
| - Giá vốn kinh doanh xăng E5 RON 92-II   | 8.049.550.151                           | 6.750.184.949                           |
| - Giá vốn kinh doanh xăng E10 RON 95-III | 233.201.670.079                         | -                                       |
| - Giá vốn kinh doanh dầu DO 0.001%S-V    | 23.164.434.034                          | 262.991.756                             |
| - Giá vốn kinh doanh nhớt                | 1.674.259.370                           | 1.244.119.565                           |
| Giá vốn kinh doanh xe máy                | 26.204.975.689                          | 31.114.964.010                          |
| Giá vốn cho thuê mặt bằng và khác        | 1.526.167.890                           | 1.590.015.865                           |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho           | 4.149.953.035                           | -                                       |
| <b>Cộng</b>                              | <b>1.823.264.984.518</b>                | <b>1.038.953.542.293</b>                |

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                       | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/06/2026</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025</b> |
|---------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                       | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Lãi tiền gửi ngân hàng                | 531.114.759                             | 772.476.509                             |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền | 91.500.000                              | 32.250.000                              |
| Thu từ hợp tác kinh doanh             | 1.767.806.486                           | 1.506.640.481                           |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác    | -                                       | 1.364.000                               |
| <b>Cộng</b>                           | <b>2.390.421.245</b>                    | <b>2.312.730.990</b>                    |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                                               | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/06/2026</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025</b> |
|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                                               | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Hoàn nhập/trích các khoản dự phòng các khoản đầu tư tài chính | (11.196.843)                            | 503.795.363                             |
| Chi phí tài chính khác                                        | 20.374.660                              | 20.372.069                              |
| <b>Cộng</b>                                                   | <b>9.177.817</b>                        | <b>524.167.432</b>                      |

**27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                      | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/06/2026</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025</b> |
|--------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                      | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| <b>Chi phí bán hàng</b>              | <b>49.029.444.318</b>                   | <b>40.614.230.212</b>                   |
| Chi phí nhân viên                    | 22.559.983.893                          | 19.181.370.857                          |
| Chi phí nhiên liệu, đồ dùng, dụng cụ | 793.648.013                             | 737.356.301                             |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định     | 2.863.210.651                           | 2.686.261.478                           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài            | 22.031.169.509                          | 16.960.028.734                          |
| Chi phí bằng tiền khác               | 781.432.252                             | 1.049.212.842                           |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>  | <b>36.878.503.510</b>                   | <b>25.371.486.022</b>                   |
| Chi phí nhân viên                    | 15.274.538.119                          | 12.788.025.710                          |
| Chi phí nhiên liệu, đồ dùng, dụng cụ | 1.394.402.831                           | 508.136.333                             |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định     | 411.288.384                             | 13.928.574                              |
| Trích lập dự phòng phải thu khó đòi  | 301.486.599                             | -                                       |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài            | 15.285.780.076                          | 7.922.045.446                           |
| Chi phí bằng tiền khác               | 4.211.007.501                           | 4.139.349.959                           |

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                      | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/06/2026</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025</b> |
|--------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                      | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Chi phí nhân viên                    | 37.834.522.012                          | 31.969.396.567                          |
| Chi phí nhiên liệu, đồ dùng, dụng cụ | 2.188.050.844                           | 1.245.492.634                           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định     | 4.800.666.925                           | 4.292.539.247                           |
| Trích lập dự phòng phải thu khó đòi  | 301.486.599                             | -                                       |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài            | 37.316.949.585                          | 24.882.074.180                          |
| Chi phí bằng tiền khác               | 4.992.439.753                           | 5.188.562.801                           |
| <b>Cộng</b>                          | <b>87.434.115.718</b>                   | <b>67.578.065.429</b>                   |

**29. THU NHẬP KHÁC**

|                           | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/06/2026</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025</b> |
|---------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                           | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Các khoản hỗ trợ bán hàng | 652.969.688                             | 57.100.000                              |
| Các khoản khác            | 202.974.980                             | 88.847.856                              |
| <b>Cộng</b>               | <b>855.944.668</b>                      | <b>145.947.856</b>                      |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**30. CHI PHÍ KHÁC**

|                           | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/06/2026</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025</b> |
|---------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                           | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Thù lao Hội đồng quản trị | 162.000.000                             | 160.650.000                             |
| Chi phí khác              | 4.143.431                               | 18.060.927                              |
| <b>Cộng</b>               | <b>166.143.431</b>                      | <b>178.710.927</b>                      |

**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                                              | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/06/2026</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025</b> |
|--------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                                              | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                            | 6.866.200.310                           | 5.245.049.790                           |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                    | 559.615.703                             | 572.183.185                             |
| Các khoản chi phí không được trừ                             | 559.615.703                             | 572.183.185                             |
| Các khoản điều chỉnh giảm                                    | 91.500.000                              | 32.250.000                              |
| Thu nhập không chịu thuế                                     | 91.500.000                              | 32.250.000                              |
| <b>Tổng lợi nhuận tính thuế</b>                              | <b>7.334.316.013</b>                    | <b>5.784.982.975</b>                    |
| Thuế suất thuế TNDN                                          | 20%                                     | 20%                                     |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành | 1.466.863.202                           | 1.156.996.595                           |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                           | <b>1.466.863.202</b>                    | <b>1.156.996.595</b>                    |

**32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|                                                                                       | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/06/2026</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025</b> |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                                                                       | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Lợi nhuận/lỗ sau thuế TNDN                                                            | 5.399.337.108                           | 4.088.053.195                           |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                                                       | -                                       | -                                       |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông                       | 5.399.337.108                           | 4.088.053.195                           |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu) | 12.400.000                              | 12.400.000                              |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>                                        | <b>435</b>                              | <b>330</b>                              |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**33. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Công ty có các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong năm như sau:*

| <b>Bên liên quan</b>                               | <b>Mối quan hệ</b>     |
|----------------------------------------------------|------------------------|
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP                   | Công ty mẹ             |
| Công ty TNHH MTV Dầu khí TP. Hồ Chí Minh           | Cổ đông lớn            |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn Co.op    | Cổ đông lớn            |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn           | Công ty con của PV Oil |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung  | Công ty con của PV Oil |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ           | Công ty con của PV Oil |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên           | Công ty con của PV Oil |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định          | Công ty con của PV Oil |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu          | Công ty con của PV Oil |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội            | Công ty con của PV Oil |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận        | Công ty con của PV Oil |
| Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP  | Công ty con của PV Oil |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng          | Công ty con của PV Oil |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng   | Công ty con của PV Oil |
| Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông                    | Công ty con của PV Oil |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên          | Công ty con của PV Oil |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa        | Công ty con của PV Oil |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân           | Công ty con của PV Oil |
| Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam | Công ty con của PV Oil |
| Công ty Cổ phần TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu | Công ty con của PV Oil |
| Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL                     | Công ty con của PV Oil |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình          | Công ty con của PV Oil |

*Số dư với các bên liên quan:*

|                                                    | <b>30/06/2026</b>     | <b>01/01/2026</b>     |
|----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                    | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>                      | <b>15.974.178.473</b> | <b>16.587.776.585</b> |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội            | 1.747.292.988         | 2.079.822.286         |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn           | 8.344.542.686         | 12.013.039.461        |
| Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông                    | 1.089.044.982         | 603.782.223           |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng          | 2.320.890.678         | 892.198.736           |
| Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam | 1.068.121.850         | 420.411.340           |
| Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP  | 662.949.078           | 405.038.077           |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa        | 40.099.538            | -                     |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng   | 118.040.303           | 56.218.890            |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ           | 27.630.530            | 6.100.270             |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung  | 245.714.696           | 15.428.920            |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu          | 287.290.357           | 63.117.253            |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên          | 22.560.787            | 32.619.129            |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

|                                                    | <b>30/06/2026</b>  | <b>01/01/2026</b>  |
|----------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                    | <b>VND</b>         | <b>VND</b>         |
| <b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>                | <b>552.932.991</b> | <b>300.436.000</b> |
| Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam | 7.480.000          | 75.816.000         |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng          | 320.832.991        | -                  |
| Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP                   | 224.620.000        | 224.620.000        |

|                                                    | <b>30/06/2026</b>     | <b>01/01/2026</b>     |
|----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                    | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| <b>Phải trả ngắn hạn khác</b>                      | <b>37.625.150.583</b> | <b>23.331.415.291</b> |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung  | 6.041.201.439         | 3.818.946.115         |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ           | 3.160.553.452         | 2.410.877.441         |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu          | 1.033.228.561         | 667.848.610           |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định          | 4.404.310.865         | 2.710.902.845         |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên           | 4.632.329.460         | 2.368.198.477         |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội            | 2.268.398.253         | 1.355.408.655         |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận        | 2.445.558.690         | 255.949.981           |
| Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông                    | 2.060.115.413         | 2.695.579.438         |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn           | 3.470.699.068         | 2.180.729.624         |
| Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP  | 5.028.552.465         | 3.025.146.918         |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Vũng Áng          | 973.413.554           | 648.261.368           |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng   | 567.244.128           | 176.125.630           |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên          | 945.892.795           | 571.788.009           |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa        | 287.211.308           | 194.722.627           |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình          | 2.161.080             | -                     |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu         | 8.903.090             | 5.151.380             |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân           | 74.486.962            | 7.178.173             |
| Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam | 220.890.000           | 238.600.000           |

|                                                    | <b>30/06/2026</b>      | <b>01/01/2026</b>      |
|----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                    | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>                 | <b>154.104.705.458</b> | <b>106.436.195.461</b> |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP                   | 10.856.749             | 72.609.561             |
| Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL                     | 496.059.759            | 103.180.278            |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn           | 148.351.666.319        | 102.863.039.137        |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí PVOIL Miền Trung  | -                      | 844.841.725            |
| Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam | 5.246.122.631          | 1.696.214.760          |
| Công ty TNHH MTV Dầu khí TP. Hồ Chí Minh           | -                      | 856.310.000            |

|                                                    | <b>30/06/2026</b>  | <b>01/01/2026</b> |
|----------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
|                                                    | <b>VND</b>         | <b>VND</b>        |
| <b>Phải trả dài hạn khác</b>                       | <b>133.664.000</b> | <b>-</b>          |
| Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam | 133.664.000        | -                 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B09a - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**Giao dịch với các bên liên quan:**

|                                                    | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/06/2026</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025</b> |
|----------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                                    | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| <b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>                     | <b>1.821.815.169.169</b>                | <b>984.586.388.921</b>                  |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP                   | 1.059.259.325                           | 1.522.296.975                           |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn           | 1.558.590.747.289                       | 813.775.954.463                         |
| Công ty TNHH MTV Dầu khí TP. Hồ Chí Minh           | 123.571.693.704                         | 131.539.845.451                         |
| Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP  | 8.218.110                               | 4.448.556.118                           |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu          | 3.202.764                               | 1.152.841                               |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung  | 51.537.827.809                          | 7.671.060.970                           |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng   | 2.737.499                               | 293.863                                 |
| Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông                    | 1.870.286.934                           | 23.461.103                              |
| Công ty Cổ phần xăng dầu dầu khí Vũng Áng          | 14.778.281.698                          | 11.984.841.486                          |
| Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam | 9.370.964.252                           | 7.377.375.503                           |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa        | 2.937.931.057                           | -                                       |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên           | 4.163.666.667                           | -                                       |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên          | 1.013.975                               | -                                       |
| Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu Khí Phú Thọ           | 152.501                                 | 30.239.557                              |
| Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL                     | 2.701.143.343                           | 6.076.465.376                           |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình         | -                                       | 652.623                                 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội            | 50.940.527.242                          | 134.192.592                             |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình          | 277.515.000                             | -                                       |

|                                                    | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/06/2026</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025</b> |
|----------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                                    | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| <b>Bán hàng hóa và dịch vụ</b>                     | <b>8.375.793.456</b>                    | <b>5.558.737.842</b>                    |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP                   | 1.021.880.607                           | 978.202.447                             |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung  | 191.952.169                             | 92.284.183                              |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên           | 129.527.884                             | 56.568.730                              |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ           | 108.029.459                             | 76.096.434                              |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định          | 123.620.196                             | 57.367.868                              |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu          | 28.663.062                              | 26.996.550                              |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội            | 67.891.271                              | 39.802.267                              |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận        | 34.331.309                              | 4.947.177                               |
| Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP  | 142.042.799                             | 94.250.093                              |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng          | 329.703.306                             | 50.563.805                              |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí PVOil Hải Phòng   | 15.172.646                              | 4.738.563                               |
| Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông                    | 91.046.100                              | 26.835.178                              |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn           | 119.401.635                             | 42.343.295                              |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình         | -                                       | 8.352.287                               |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa        | 11.610.176                              | 838.501                                 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh          | -                                       | 2.426.182                               |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên          | 30.163.503                              | -                                       |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh         | -                                       | 4.080.547                               |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu         | 338.162                                 | 518.990                                 |
| Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL                     | 14.250.047                              | 12.954.019                              |
| Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam | 5.912.488.058                           | 3.978.520.408                           |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân           | 3.681.067                               | 50.318                                  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

**Tiền lương, thù lao của người quản lý Công ty:**

|                                                 |                      | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026 | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025 |
|-------------------------------------------------|----------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                                 |                      | VND                             | VND                             |
| <b>Hội đồng quản trị</b>                        | <b>Chức vụ</b>       | <b>956.920.618</b>              | <b>288.396.352</b>              |
| Nguyễn Đức Thắng                                | Chủ tịch HĐQT        | 772.065.133                     | 207.396.352                     |
| Nguyễn Quốc Cường                               | Thành viên           | 61.618.495                      | 27.000.000                      |
| Trần Công Lành                                  | Thành viên           | 61.618.495                      | 27.000.000                      |
| Phạm Xuân Phong                                 | Thành viên           | 61.618.495                      | 27.000.000                      |
| <b>Ban Giám đốc</b>                             | <b>Chức vụ</b>       | <b>2.481.727.538</b>            | <b>788.987.067</b>              |
| Lại Thế Nghĩa                                   | Giám đốc, Thành viên | 789.160.633                     | 260.113.205                     |
| Nghiêm Thị Thanh Mai                            | Phó Giám đốc         | 585.181.433                     | 199.430.136                     |
| Nguyễn Anh Tuấn                                 | Phó Giám đốc         | 553.692.736                     | 166.440.635                     |
| Bùi Minh Hiệp                                   | Phó Giám đốc         | 553.692.736                     | 163.003.091                     |
| <b>Ban kiểm soát</b>                            | <b>Chức vụ</b>       | <b>558.943.932</b>              | <b>168.374.326</b>              |
| Nguyễn Trọng Bình                               | Trưởng ban kiểm soát | 476.785.938                     | 132.374.326                     |
| Nguyễn Thanh Bình                               | Thành viên           | 41.078.997                      | 18.000.000                      |
| Ngô Phương Hạnh (miễn<br>nhiệm ngày 15/04/2026) | Thành viên           | 33.578.997                      | 18.000.000                      |
| Phạm Khắc Vũ Thụy (Bỏ<br>nhiệm ngày 15/04/2026) | Thành viên           | 7.500.000                       | -                               |
| <b>Kế toán trưởng</b>                           | <b>Chức vụ</b>       | <b>476.785.938</b>              | <b>139.616.909</b>              |
| Vũ Hiền Linh                                    | Kế toán trưởng       | 476.785.938                     | 139.616.909                     |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Mẫu số B09a - DN

## 34. - BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

| 1. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Kinh doanh<br>xăng dầu<br>VND | Kinh doanh<br>xe máy<br>VND | Hoạt động<br>khác<br>VND | Tổng cộng<br>VND  |
|-----------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|--------------------------|-------------------|
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra ngoài    | 1.869.711.067.183             | 31.010.779.557              | 12.246.241.251           | 1.912.968.087.991 |
| Giá vốn hàng bán                        | 1.795.533.840.939             | 26.204.975.689              | 1.526.167.890            | 1.823.264.984.518 |
| Lợi nhuận gộp                           | 74.177.226.244                | 4.805.803.868               | 10.720.073.361           | 89.703.103.473    |
| Chi phí bán hàng                        | -                             | -                           | -                        | 49.029.444.318    |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp            | -                             | -                           | -                        | 36.878.503.510    |
| Doanh thu hoạt động tài chính           | -                             | -                           | -                        | 2.390.421.245     |
| Chi phí tài chính                       | -                             | -                           | -                        | 9.177.817         |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh       | -                             | -                           | -                        | 6.176.399.073     |
| Lợi nhuận khác                          | -                             | -                           | -                        | 689.801.237       |
| Lợi nhuận trước thuế                    | -                             | -                           | -                        | 6.866.200.310     |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp      | -                             | -                           | -                        | 1.466.863.202     |
| Lợi nhuận sau thuế                      | -                             | -                           | -                        | 5.399.337.108     |

| 2. Báo cáo tình hình tài chính tại 30/06/2026 | Kinh doanh<br>xăng dầu<br>VND | Kinh doanh<br>xe máy<br>VND | Hoạt động<br>khác<br>VND | Tổng cộng<br>VND       |
|-----------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|--------------------------|------------------------|
| <b>Tài sản</b>                                |                               |                             |                          |                        |
| Tài sản bộ phận                               | 336.008.706.567               | 8.368.612.965               | 26.380.781.793           | 370.758.101.325        |
| Tài sản không phân bổ                         | -                             | -                           | -                        | 59.843.680.762         |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>336.008.706.567</b>        | <b>8.368.612.965</b>        | <b>26.380.781.793</b>    | <b>430.601.782.087</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                            |                               |                             |                          |                        |
| Nợ phải trả bộ phận                           | 210.026.090.889               | 915.445.071                 | 12.584.455.818           | 223.525.991.778        |
| Nợ phải trả không phân bổ                     | -                             | -                           | -                        | 16.932.048.716         |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>210.026.090.889</b>        | <b>915.445.071</b>          | <b>12.584.455.818</b>    | <b>240.458.040.494</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

**35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 30/06/2026 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

**36. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính là số dư của ngày 31/12/2025 chuyển sang và số so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số của kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt. Một số chỉ tiêu so sánh đã được trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Phê duyệt; ngày 24 tháng 07 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Xương

Vũ Hiền Linh

Lại Thế Nghĩa

# Partnering for **Success**

## ĐỊA CHỈ GIAO DỊCH:

**Tầng 12, tòa nhà 167 Bùi Thị Xuân  
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội**

E anviet@anvietcpa.com  
T (84-24) 6278 2904  
F (84-24) 6278 2905

---

**Tầng 9, tòa nhà AC ngõ 78 Duy Tân  
Quận Cầu Giấy, Hà Nội**

E anviet.hn@anvietcpa.com  
T (84-24) 3795 8705  
F (84-24) 3795 8677

---

**BH06-12A, Khu đô thị Vinhomes Imperia  
Quận Hồng Bàng, Hải Phòng**

E anviet.hp@anvietcpa.com  
T (84-225) 3842430

